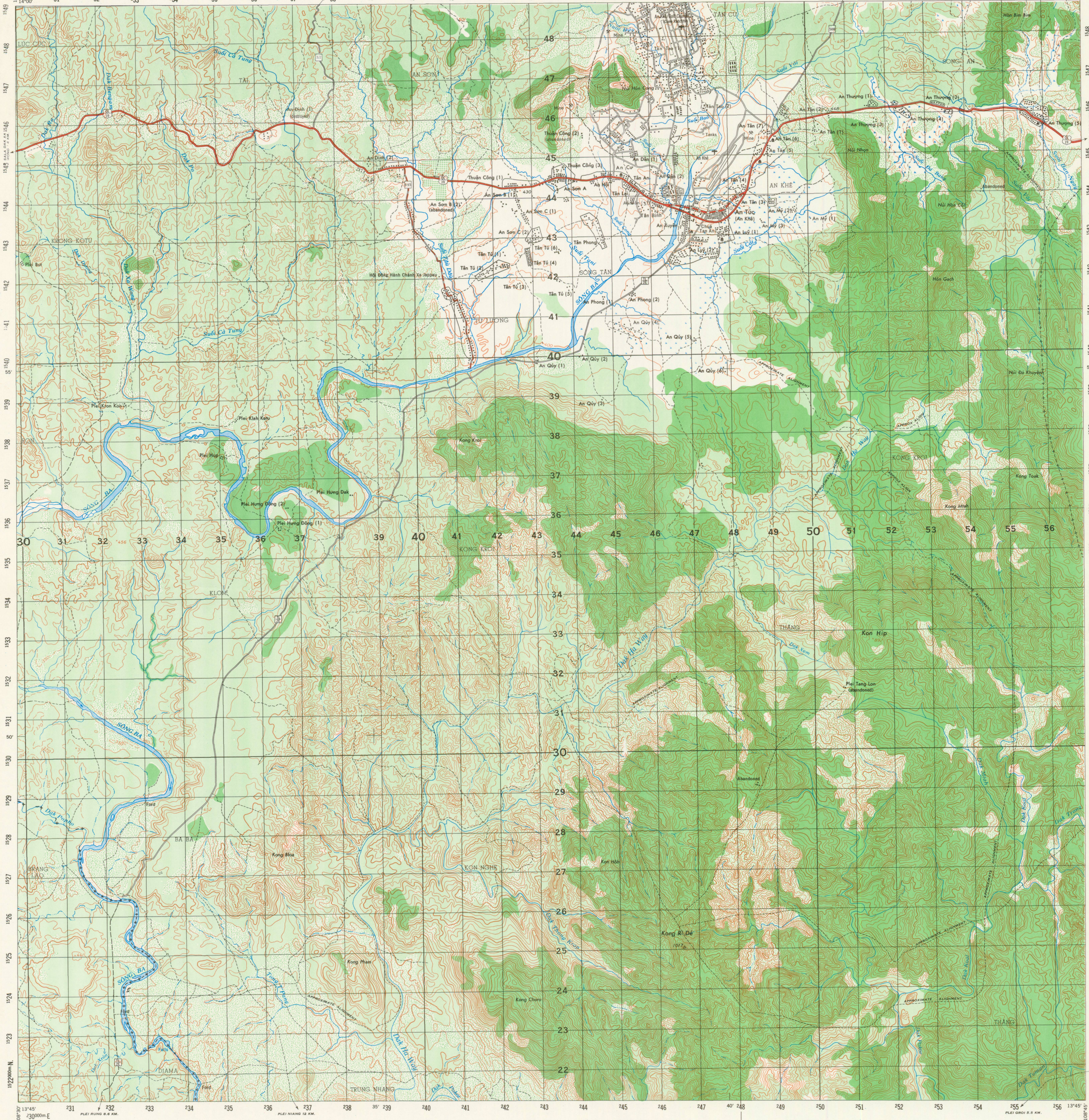




LEGEND - CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI LIỆU ĐỒ BẢN NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LANE được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%. Mù thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể đi bộ được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%. Mù thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể đi bộ được. Thực vật phân loại theo nhận định của văn phòng bản đồ.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường tráng nhựa, có hai hay nhiều hơn hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường chỉ đá hay tráng nhựa, có hai hay nhiều hơn hai làn xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường chỉ đá hay tráng nhựa, có một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Cao tốc - Đường cứng không thể đi
Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ hành

ROUTE MARKERS - DANH HIỆU ĐƯỜNG SÁ
National, International
Quốc tế, Làn làn lộ
Provincial, Central or other
Tỉnh lộ, Hướng lộ hay đường khác

RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide, Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Artificial, All weather, Seasonal
Sân bay, Đường quanh năm, Từng mùa

BRIDGES
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu sắt
Concrete - Cầu bê tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Phà
Trestle - Cầu bệ
Road on levee - Đường đắp
Levee, Wall - Bê đất, Tường
Canal or ditch, less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay rãnh nước, Rãnh dưới 18 mét, Rãnh trên 18 mét

HAỒ LỎNG
Previous office, Delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh, Trụ sở hành chính Quận
Tank, Well, Spring
Bể chứa nước, Cổng nước
Masonry dam, Earthen dam
Lầu và cổng, Bê tông, Đất
Lake or pond, Perennial, Intermittent
Bể hay ao, Có nước quanh năm, Từng mùa

HAỒ LỎNG
Nip, Mangrove
Đầm nước, Cây lùn
Coffee, Rubber
Cà phê, Cao su
Palm, Bushwood
Cây dừa, Gỗ tạp
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Platation, Tea
Đồn điền, Trà
Rice, Swamp
Rice, Đầm lầy
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập

Scale
Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 2 3 Statute Miles
1 1/2 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID EVEREST
GRID 1,000 METER UTM, ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM INDIAN DATUM 1960

PREPARED BY U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND
NAMES DATA BY NGD, VIETNAM
CONTROL BY ANSPF, NGD, VIETNAM
SERVICE SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND 12-71

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HẠ TỪ TÀI LIỆU HÀNH CHÍNH

GLOSSARY - CỘ TỬ
An village
Đak stream
Hòn mountain
Kong mountain
Kong mountain
Núi mountain
Plei village
Sông, Suối stream

ELEVATION GUIDE
CHI DẪN CAO ĐỘ

BOUNDARIES
HÀ TIÊN

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP DẠ ĐỒ

VIETNAMESE, ENGLISH, COMPARABLE
U. S. UNIT
Tỉnh, Khu or Tỉnh, Province State
Quận, District County
Xã or Xã, Village Township
Ấp Hamlet
Thị trấn Town
ADMINISTRATIVE BOUNDARIES REVISED BY NGD-1970

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ TỰ ĐƯƠNG KẾ Ở VUÔNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
0°34' (60 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ TỰ ĐƯƠNG KẾ Ở VUÔNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
0°34' (60 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ TỰ ĐƯƠNG KẾ Ở VUÔNG
TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN ĐỒ
0°34' (60 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE
MƯỜN ĐỘ PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỰ TRỪ GÓC V-T